

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-PT
Ngày 02 - 02 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp con chung,
tài sản chung và nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hà Nam

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2023/HNGĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc “ly hôn, tranh chấp con chung, tài sản chung và nợ chung”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 341/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2023/QĐXX-PT ngày 25 tháng 12 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Hồng T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 117 đường D, quận C, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ liên hệ: Số 24 đường T, khóm C, Thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị (có mặt).

* *Bị đơn:* Ông Dương Quốc C, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 117 đường D, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Quốc C về nội dung giải quyết tài sản chung: Ông Dương Quốc T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 114 đường L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền lập ngày 07/11/2022) (có mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Dương Quốc T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 114 đường L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

* *Người làm chứng:*

1. Ông Hoàng Kim H, sinh năm: 1993; Địa chỉ: thôn K, xã Hòa P, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2. Bà Trương Thị Hồng H, sinh năm: 1986; Địa chỉ: Số 159A đường H, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị (có mặt).

* *Người kháng cáo:* Bà Trương Thị Hồng T và ông Dương Quốc C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

* *Nguyên đơn bà Trương Thị Hồng Thủy trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Dương Quốc C tự nguyện kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Sau khi kết hôn, bà sinh sống ở số 24 đường T, khóm C, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị còn ông C đi công trình ở Hà Nội. Đến khoảng năm 2014 - 2015, vợ chồng xây nhà ở địa chỉ số 117 đường D, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và trầm trọng nhất vào năm 2019. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình và quan điểm sống không hợp nên thường xuyên cãi vã nhau, vợ chồng không còn tôn trọng nhau, ông C không có trách nhiệm với các con và có hành vi bạo lực với bà. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, không khắc phục được đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Về quan hệ con chung: Bà và ông Dương Quốc C có hai con chung là Dương Trương Hồng A, sinh ngày 01/11/2014 và Dương Trương Tuệ A, sinh ngày 22/01/2017. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng/ 1 cháu cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Bà yêu cầu cấp dưỡng một lần, cụ thể: Cấp dưỡng cho cháu Tuệ A từ ngày 01/3/2022 đến ngày 21/01/2035 là 3.000.000 đồng x 153 tháng = 459.000.000 đồng; cấp dưỡng cho cháu Hồng A từ ngày 01/3/2022 đến ngày 01/11/2032 là 3.000.000 đồng x 129 tháng = 387.000.000 đồng; tổng tiền cấp dưỡng hai cháu là 846.000.000 đồng. Vì từ khi hai con sinh ra đều do một mình bà chăm sóc nuôi dưỡng và hiện nay bà đang trực tiếp nuôi dưỡng hai con, cùng sinh sống tại địa chỉ số 24 đường T, khóm C, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị.

Về tài sản chung: Bà xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có các tài sản chung sau:

1. Nhà và đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số B1-24 (GD2), tọa lạc tại địa chỉ: Khu đô thị sinh thái ven sông - Giai đoạn 2, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, nay là số 117 đường D, quận C, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 445491 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/4/2014 và đã được chỉnh lý, biến động ngày 17/10/2014 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T.

2. Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại địa chỉ Khu đô thị phía đông đường N, khóm 7, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT910627 Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 05/04/2020 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T.

3. Cổ phần tại Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ V.

4. Hai sổ tiết kiệm tổng số tiền gửi là 120.000.000 đồng đứng tên ông Dương Quốc C tại Ngân hàng Thương mại cổ phần B; thời hạn đáo hạn lần đầu ngày 10/3/2021 và ngày 10/9/2021).

5. Xe honda AirBlade màu trắng biểm kiểm soát 43C1 - 159.04 (ông C đang sử dụng).

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông C, bà có ý kiến như sau: Về 2,45 lượng vàng cưới 24K ông C trình bày là không đúng. Đây là số vàng của vợ chồng em gái bà, ông C tự ý đập phá tủ ở nhà ba mẹ bà và sau đó được Công an huyện H xác minh làm rõ là số vàng của vợ chồng em gái bà, ông C cũng đã mang trả lại và có giấy tờ xác nhận.

Về số vàng cưới của vợ chồng: Vào thời điểm sau lễ cưới tháng 12/2013, bà đã cùng ông C mang số vàng cưới gồm vòng cổ, vòng tay, nhẫn trao bán và đổi lại vàng miếng SJC (cụ thể là bao nhiêu lượng thì bà không nhớ). Ông C đã lấy bán được số tiền 140.000.000 đồng để dùng vào việc mua thửa đất tại địa chỉ số 117 đường D, thành phố Đà Nẵng. Do đó, vàng cưới hiện nay không còn.

Đối với yêu cầu chia tài sản tại mục 1 và 2 nêu trên thì bà không đồng ý với tỷ lệ của ông C yêu cầu là ông C 7 phần, bà 3 phần; bà đề nghị cho bà được hưởng 60% giá trị tài sản chung và ông C hưởng 40% giá trị tài sản chung, vì công sức đóng góp của bà nhiều hơn ông C, cụ thể:

- Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 11: Tại thời điểm nhận chuyển nhượng ngày 20/3/2020, có giá trị là 960.000.000 đồng thì bà đóng góp toàn bộ số tiền 960.000.000 đồng. Tiền mua đất là hoàn toàn của bà, ông C chỉ cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa đất số 57, tờ bản đồ số B1-24 (GD2): Tại thời điểm nhận chuyển nhượng có giá trị 424.000.000 đồng thì bà đã đóng góp 392.870.900 đồng. Về nhà: Tổng chi phí xây dựng nhà từ tháng 3/2015 đến tháng 7/2016 là khoảng

500.000.000 đồng, trong đó bà đóng góp 479.208.700 đồng.

Bà đề nghị được nhận quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 11 và giao cho ông C sử dụng và sở hữu nhà và đất tại Thửa đất số 57, tờ bản đồ số B1-24 (GD2), ông C thối trả lại bà giá trị chênh lệch nếu có.

Bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là số tiền 120.000.000 đồng ở hai sổ tiết kiệm tại Ngân hàng B, chủ tài khoản là ông Dương Quốc C, số tài khoản BIDV là 56110000765496, trong đó sổ tiết kiệm thứ nhất là tài khoản 56510000518795 với số tiền 70.000.000 đồng, mở ngày 10.3.2021, kỳ hạn 6 tháng, đáo hạn lần đầu 10/9/2021 và sổ tiết kiệm thứ hai là tài khoản 56510000499377 với số tiền 50.000.000 đồng, mở ngày 16/12/2020. Bà yêu cầu chia đôi số tiền gửi tiết kiệm, bà được hưởng 60.000.000 đồng và yêu cầu ông C chuyển khoản số tiền 60.000.000 đồng cho bà theo số tài khoản 3903215007575, chủ tài khoản Trương Thị Hồng T tại Ngân hàng A

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà rút yêu cầu chia số tiền 50.000.000 đồng; chỉ chia đôi số tiền 70.000.000 đồng, bà và ông C mỗi người là 35.000.000 đồng đối với sổ tiết kiệm có số tài khoản 56510000518795.

Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với Cổ phần tại Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ V và Xe AirBlade màu trắng BKS 43C1-159.04 mà ông C đang sử dụng.

Hiện tại bà đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 445491 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/4/2014 và đã được chỉnh lý, biến động ngày 17/10/2014 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T.

Đối với kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá quận C, thành phố Đà Nẵng tiến hành định giá tài sản là Nhà và đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số B1-24 (GD2), bà không đồng ý, bà cho rằng giá trị tài sản là 4.000.000.000 đồng, trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 3.500.000.000 đồng, giá trị nhà là 500.000.000 đồng.

Đối với kết quả định giá do Hội đồng định giá huyện H, tỉnh Quảng Trị tiến hành định giá tài sản là thửa đất số 115, tờ bản đồ số 11 thì bà đồng ý với kết quả định giá là 826.000.000 đồng. Đối với kết quả định giá lần thứ hai là 1.701.855.000 đồng thì bà không đồng ý.

Về nợ chung: Bà và ông C không có nợ ai và không ai nợ ông bà.

Đối với nợ chung ông C trình bày và yêu cầu độc lập của ông Dương Quốc T, bà không đồng ý. Việc ông C vay tiền bà hoàn toàn không biết, ông C và ông T là anh em ruột, tự viết giấy vay mượn. Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T về việc yêu cầu bà trả số nợ mà ông C đã vay.

** Bị đơn Dương Quốc C trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trương Thị Hồng T tự nguyện kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Nay, bà Thủy yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do tính tình và quan điểm sống không hợp, mâu thuẫn không thể khắc phục được, bà T không chung thủy với ông. Vào ngày 04/01/2022, bà T đã xúc phạm đến danh dự của ông, tố cáo ông đến Công an huyện H về hành vi “Trộm cắp tài sản” nên vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau.

Về con chung: Vợ chồng ông có hai con chung là Dương Trương Hồng A, sinh ngày 01/11/2014 và Dương Trương Tuệ A, sinh ngày 22/01/2017. Ông không đồng ý yêu cầu nuôi con chung cũng như yêu cầu cấp dưỡng của bà T. Ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp chỉ được giao một cháu thì ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Dương Trương Tuệ A và giao cháu Dương Trương Hồng A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu chia tài sản chung gồm:

1. Nhà và đất tại Thửa đất số 57, tờ bản đồ số B1-24 (GĐ2), trong đó:

Về đất: Thửa đất số 57 tờ bản đồ số B1-24 (GĐ2) có diện tích 100 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 445491 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/4/2014 và đã được chỉnh lý, biến động ngày 17/10/2014 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T), có giá trị là 2.934.304.200 đồng.

Về tài sản gắn liền trên đất: Nhà ở cấp 4 được xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 1999/GP-XD, được Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 28/07/2015 với diện tích xây dựng là 84,5m², có giá trị là 359.227.178 đồng.

Tổng giá trị nhà và đất là 3.293.531.378 đồng.

2. Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 11 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT910627 Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 05/04/2020 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T), có giá trị là 1.701.855.000 đồng.

Do công sức tạo lập đóng góp tài sản chung của ông nhiều hơn bà T và do bà T vu khống ông trộm cắp tài sản gây mâu thuẫn dẫn đến ly hôn nên ông yêu cầu Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, chia Nhà và đất tại Thửa đất số 57 tờ bản đồ số B1-24 (GĐ2) và Thửa đất số 115 tờ bản đồ số 11 theo tỷ lệ ông được hưởng 70% giá trị tài sản chung và bà T hưởng 30% giá trị tài sản chung.

Hiện tại ông đang giữ Bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT910627 Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 05/04/2020 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T.

Đối với kết quả định giá: Nhà và đất tại Thửa đất số 57 tờ bản đồ số B1-24 (GD2): Ông thống nhất với kết quả định giá của Hội đồng định giá theo đó đất có giá trị là 2.934.304.200 đồng và nhà có giá trị là 359.227.178 đồng.

Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 11: Ông không đồng ý với kết quả định giá là 826.000.000 đồng. Ông đề nghị Tòa án tiến hành thủ tục định giá lại theo giá thị trường vì việc định giá theo giá nhà nước không đảm bảo quyền lợi của ông. Trong trường hợp bà T thống nhất với giá trị tài sản ở huyện H thì ông đề nghị bà T nhận nhà và đất tại Đà Nẵng, ông sẽ nhận thửa đất ở Quảng Trị và thôi trả chênh lệch. Đối với kết quả định giá lại là 1.701.855.000 đồng thì ông thống nhất.

3. 2,45 lượng vàng 24K (bà T đang quản lý): Giá trị vàng là 2,45 lượng x 52.000.000 đồng/lượng = 127.400.000 đồng. Ông yêu cầu Tòa án công nhận 2,45 lượng vàng 24K mà bà T đang giữ là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà T và chia đôi số vàng nêu trên; ông đồng ý giao vàng cho bà T và bà T thôi trả lại ông 50% giá trị vàng là $50\% \times 127.400.000 \text{ đồng} = 63.700.000 \text{ đồng}$.

Do đó, ông được hưởng giá trị tài sản chung là $70\% \times 4.995.386.378 + 63.700.000 = 3.560.470.000 \text{ đồng}$ và bà T được hưởng giá trị tài sản chung là: $30\% \times 4.995.386.378 + 63.700.000 = 1.562.315.000 \text{ đồng}$.

Ông yêu cầu được nhận quyền sở hữu và sử dụng đất đối với Nhà và đất tại Thửa đất số 57 tờ bản đồ số B1-24 (GD2) và giao quyền sử dụng Thửa đất số 115 tờ bản đồ số 11 và số vàng 2,45 cây vàng 24K cho bà Trương Thị Hồng T. Bà T có nghĩa vụ thôi trả cho ông C số tiền chênh lệch là 266.940.000 đồng. Bà T bàn giao cho ông C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 445491 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/4/2014 và đã được chỉnh lý, biến động ngày 17/10/2014 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T. Ông C sẽ bàn giao lại cho bà T bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT910627 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Quảng Trị cấp ngày 05/04/2020 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T.

Đối với ý kiến của bà T về các tài sản còn lại ông có ý kiến như sau:

Hai sổ tiết kiệm tổng số tiền gửi là 120.000.000 đồng đứng tên ông Dương Quốc C tại Ngân hàng B Đà Nẵng: Trong thời kỳ hôn nhân, rất nhiều lần ông và bà T có nguồn tiền nhàn rỗi không có mục đích hoặc nhu cầu sử dụng thì thống nhất tạm thời gửi tiết kiệm và sẽ tất toán sử dụng khi cần thiết. Khi nguồn tiền nhàn rỗi thuận tiện ở người nào thì người đó đứng ra gửi tiết kiệm. Hai sổ tiết kiệm mà bà T khởi kiện bổ sung là thời gian quá lâu so với thời điểm hiện tại và trong thời kỳ hôn nhân nên ông không còn nhớ rõ. Hiện nay, tất cả các sổ tiết kiệm mà ông đứng tên đều đã tất toán hết và được sử dụng vào mục đích, nhu cầu sử dụng chung. Vì vậy, yêu cầu bà T cung cấp chứng cứ chứng minh.

Ông không đồng ý với bà T về việc chia tài sản cho bà T hưởng 60%, ông hưởng 40% giá trị đối với tài sản chung là Nhà và đất tại Thửa đất số 57 tờ bản đồ

số B1-24 (GD2) và Thửa đất số 115 tờ bản đồ số 11.

Về nợ chung: Ông xác định vợ chồng ông và bà T nợ ông Dương Quốc T số tiền 85.000.000 đồng, ông yêu cầu ông và bà T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông T số tiền: $50\% \times 85.000.000 \text{ đồng} = 42.500.000 \text{ đồng}$ theo phương thức chuyển tiền vào tài khoản có số tài khoản: 100872467591 tại Ngân hàng V, Đà Nẵng, chủ tài khoản Dương Quốc T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Quốc T trình bày:*

Trong thời kỳ hôn nhân ông Dương Quốc C (là em trai của ông) có vay của ông số tiền như sau:

Đợt 1: Vào ngày 07/01/2022, ông C vay của ông số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 07/01/2022, mục đích vay là thanh toán cho Công ty Luật TNHH N và Cộng sự để bảo vệ quyền lợi cho ông C do bà T (vợ ông C) gửi đơn tố cáo ông C tại Công an huyện H vào ngày 04/01/2022.

Đợt 2: Vào ngày 24/02/2022, ông C tiếp tục vay của ông số tiền 65.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 24/02/2022, mục đích vay là thanh toán cho Công ty Luật K để bảo vệ quyền lợi cho ông C do bà T vợ ông C gửi đơn tố cáo ông C tại Công an huyện H vào ngày 04/01/2022.

Tổng cộng số tiền ông C đã vay của ông là 85.000.000 đồng.

Hiện nay, bà T khởi kiện ly hôn với ông C, do vợ chồng ông C và bà T chưa thanh toán khoản nợ 85.000.000 đồng cho ông mặc dù ông đã nhiều lần gặp vợ chồng ông C, bà T yêu cầu trả nợ. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông 50% tổng số tiền nợ trong thời kỳ hôn nhân của hai vợ chồng là $50\% \times 85.000.000 = 42.500.000 \text{ đồng}$.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ: Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 244, 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 59, 81, 82, 83, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 117, 463, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Hồng T đối với ông Dương Quốc C về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Dương Quốc C đối với bà Trương Thị Hồng T về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Dương Quốc T đối với ông Dương Quốc C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Dương Quốc T đối với bà Trương Thị Hồng T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trương Thị Hồng T và ông Dương Quốc C.

(Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 12, quyển số 01/2013, đăng ký ngày 11/11/2013 tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện H, tỉnh Quảng Trị).

2. Về con chung: Giao hai con chung Dương Trương Hồng A, sinh ngày 01/11/2014 và Dương Trương Tuệ A, sinh ngày 22/01/2017 cho bà Trương Thị Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Dương Quốc C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) (3.000.000 đồng/ tháng/ con) kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, bên trực tiếp nuôi con không được quyền ngăn cản. Khi cần thiết có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác định khối tài sản chung của ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T gồm:

- Số tiền 70.000.000 đồng hiện ông Dương Quốc C đang giữ.

- Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 1-24 (GĐ 2) tọa lạc tại địa chỉ: Khu đô thị sinh thái ven sông - giai đoạn 2, phường H, quận C, nay là số 117 đường D, quận C, thành phố Đà Nẵng (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 445491 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/4/2014 và đã được chỉnh lý, biến động ngày 17/10/2014 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T) và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà (nhà ở 1 tầng + ô cầu thang) có kết cấu: móng tại đầm giằng sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép, nền gạch men, tường xây gạch trát vữa sơn vôi, phần mái ô cầu thang và phòng thờ lợp tôn, có diện tích xây dựng 84,5 m², diện tích sử dụng là 112,64 m² và các tài sản khác gồm hiên, sân, hàng rào, cổng ngõ, mái tôn trước tầng thượng, mái tôn sau và mái tôn bên tầng thượng.

- Thửa đất số 115 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại địa chỉ: Khu đô thị phía đông đường N, khóm B, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT910627 do

Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 05/04/2020 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T).

3.2. Về giao hiện vật:

3.2.1. Giao đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 1-24 (GD2) tọa lạc tại địa chỉ: Khu đô thị sinh thái ven sông - giai đoạn 2, phường Hòa X, quận C, nay là: Số 117 đường D, quận C, thành phố Đà Nẵng (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 445491 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/4/2014 và đã được chỉnh lý, biến động ngày 17/10/2014 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T) và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà (nhà ở 1 tầng + ô cầu thang) có kết cấu: móng tại đầm giằng sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép, nền gạch men, tường xây gạch trát vữa sơn vôi, phần mái ô cầu thang và phòng thờ lợp tôn, có diện tích xây dựng 84,5m², diện tích sử dụng là 112,64m² và các tài sản khác gồm hiên, sân, hàng rào, cổng ngõ, mái tôn trước tầng thượng, mái tôn sau và mái tôn bên tầng thượng (có sơ đồ kèm theo) cho ông Dương Quốc C sở hữu và sử dụng. Nhà và đất nêu trên có tổng giá trị 3.293.531.378 đồng, có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp số nhà 119 đường D; hướng Tây giáp số nhà 115 đường D; hướng Nam giáp đường D và hướng Bắc giáp mương thoát nước.

Bà T phải giao cho ông C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 445491 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/4/2014 và đã được chỉnh lý, biến động ngày 17/10/2014 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T.

Ông Dương Quốc C được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký quyền sở hữu, sử dụng theo quy định của pháp luật.

3.2.2. Giao thửa đất số 115 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại địa chỉ: Khu đô thị phía đông đường N, khóm B, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT910627 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 05/04/2020 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T) có giá trị 1.701.855.000 đồng cho bà Trương Thị Hồng T sử dụng.

Ông C phải giao cho bà T Bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT910627 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 05/04/2020 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T.

Bà Trương Thị Hồng T được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký quyền sở hữu, sử dụng theo quy định của pháp luật.

3.3. Về nghĩa vụ thời trả: Ông Dương Quốc C phải thanh toán chênh lệch tài sản chung cho bà Trương Thị Hồng T là 830.838.189 đồng (Tám trăm ba mươi triệu tám trăm ba mươi tám đồng một trăm tám mươi chín đồng)

4. Buộc ông Dương Quốc C có nghĩa vụ thanh toán cho ông Dương Quốc T số tiền nợ 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng).

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia số tiền 50.000.000 đồng của bà Trương Thị Hồng T.

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Trương Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng đối với án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0001786 ngày 28/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C. Bà Trương Thị Hồng T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6.2. Về án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng:

Ông Dương Quốc C phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng.

6.3. Về án phí yêu cầu chia tài sản chung:

- Ông Dương Quốc C phải chịu án phí yêu cầu chia tài sản chung là 82.653.864 đồng.

- Bà Trương Thị Hồng T phải chịu án phí yêu cầu chia tài sản chung là 82.653.864 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng mà bà Trương Thị Hồng T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002044 ngày 26/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng). Bà Trương Thị Hồng T còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 81.153.864 đồng.

6.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Dương Quốc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.250.000 đồng.

- Hoàn trả lại cho ông Dương Quốc T số tiền tạm ứng án phí 2.125.000 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002050 ngày 14/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng. Ông Dương Quốc T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6.5. Tổng số tiền án phí ông Dương Quốc C phải chịu là: 87.203.864 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 39.291.800 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001976 ngày 28/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng). Ông Dương Quốc C còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 47.912.064 đồng.

7. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 34.700.000 đồng: Ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T mỗi người phải chịu ½ chi

phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Do ông Dương Quốc C đã nộp và đã chi xong. Buộc bà Trương Thị Hồng T phải hoàn trả cho ông Dương Quốc C số tiền 17.350.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 02/10/2023, nguyên đơn bà Trương Thị Hồng T nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm như sau:

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ngay cả khi vợ chồng chưa ly hôn thì ông Dương Quốc C không cấp dưỡng nuôi con chung nên sau ly hôn để ông C tự giác thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là khó thành. Ông C chứng minh thu nhập của ông mỗi tháng 27 triệu đồng và ông đang có giá trị tài sản cao nên bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một lần với tổng số tiền 846 triệu đồng. Cụ thể: cấp dưỡng cho cháu Dương Trương Hồng A từ ngày 01/3/2023 đến ngày 01/3/2032 là: 3.000.000 đồng/tháng x 129 tháng = 387.000.000 đồng; cấp dưỡng cho cháu Dương Trương Tuệ A từ ngày 01/3/2023 đến ngày 25/01/2035 là: 3.000.000 đồng/tháng x 153 tháng = 459.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Bà là người có công sức chính để xây dựng và phát triển nên tài sản chung, bà đã đóng góp 97,24% trong tổng số tiền bỏ ra để mua đất và xây dựng nhà ở nên bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia cho bà 6 phần còn ông C 4 phần đối với nhà đất tại 117 đường D, phường H, Đà Nẵng và lô đất ở Khu đô thị phía đông đường N, thị trấn D, huyện H, Quảng Trị.

Ngày 27/9/2023, bị đơn ông Dương Quốc C nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong quá trình xét xử vụ án về không công khai các tài liệu chứng cứ của nguyên đơn nộp cho bị đơn biết; nhiều lần bị đơn gửi đơn xin sao chụp tài liệu, chứng cứ nhưng không có ý kiến trả lời; bị đơn không tiếp cận, sao chụp được các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn khiếu nại nhưng Thẩm phán và HĐXX không trả lời. Vì những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vụ án không được giải quyết khách quan theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung:

- Về nuôi con: Bà Trương Thị Hồng T không đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng hai con chung; còn ông có đầy đủ điều kiện và những người thân của ông cam kết hỗ trợ ông vô điều kiện để nuôi dưỡng các cháu nên ông đề nghị Tòa án tuyên giao cho ông nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 6.000.000 đồng là quá cao so với thu nhập của ông vì hiện nay ông còn nuôi dưỡng cha mẹ già yếu, ốm đau. Ông chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con với số tiền 2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung:

Đối với số tiền 70 triệu đồng tại Sổ tiết kiệm số 56510000518795 tại Ngân hàng TMCP B do ông đứng tên: Ông đã sử dụng để thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng yêu cầu thiết yếu của gia đình nhưng Tòa án sơ thẩm tuyên buộc ông có trách nhiệm bồi trả cho bà T 35 triệu đồng là không đúng quy định pháp luật.

Về số vàng cưới 2,45 lượng loại 24K: Đề nghị cấp phúc thẩm công nhận số vàng này là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi. Nếu có việc bà Trương Thị Hồng H gửi vàng cho bà T thì đề nghị cấp phúc thẩm tách thành vụ án tranh chấp về tài sản khác.

- Về nợ chung: Đề nghị công nhận số tiền 85 triệu đồng nợ của ông Dương Quốc T là số nợ trong thời kỳ hôn nhân nên bà T phải có nghĩa vụ trả cùng với ông cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

[1] Ngày 27/9/2023, bị đơn ông Dương Quốc C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; ngày 02/10/2023, nguyên đơn bà Trương Thị Hồng T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đều trong thời gian luật định, xét thấy đơn kháng cáo của các đương sự đều hợp lệ theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét kháng cáo.

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Hồng T và bị đơn ông Dương Quốc C thì thấy:

Về tố tụng:

[2] HĐXX xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều lần lượt thực hiện quyền cung cấp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và khi tiến hành hòa giải Tòa án cấp sơ thẩm đều công khai những tài liệu, chứng cứ mới do các đương sự cung cấp. Thể hiện tại hồ sơ vụ án, bà Trương Thị Hồng T, ông Dương Quốc C và ông Dương Quốc T đã nhiều lần có đơn yêu cầu sao lục các tài liệu, chứng cứ do đương sự khác cung cấp và các ông, bà đều có đơn trình bày ý kiến của mình về các tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình. Điều này thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng

các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các đương sự đều được đảm bảo thực hiện quyền được sao lục tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 8 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, việc ông C cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có cơ sở.

Về nội dung:

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông C xác định có hai con chung là Dương Trương Hồng A, sinh ngày 01/11/2014 và Dương Trương Tuệ A, sinh ngày 22/01/2017. Kể từ năm 2017, bà T cùng hai cháu Hồng A và Tuệ A sinh sống tại địa chỉ 24 đường T, khóm C, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị, còn ông C sống tại Đà Nẵng. Trong thời gian hai cháu ở với bà T, hai cháu đều khỏe mạnh, học giỏi, điều này thể hiện bà T nuôi dạy các con tốt. Hiện nay, cuộc sống của hai cháu đã ổn định, HĐXX xét thấy không nên xáo trộn cuộc sống của hai cháu. Mặt khác, cháu Hồng A và Tuệ A đều có nguyện vọng được ở với mẹ nên việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao hai con cho bà T nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C về nuôi hai con.

[4] Về mức cấp dưỡng nuôi con: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 6.000.000 đồng (3.000.000 đồng/con), ông C không đồng ý nên kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tự nhận định ông thu nhập 27.000.000đ/tháng chứ ông không khai như thế và thu nhập của ông chỉ có 10.000.000 đồng/tháng mà ông còn phải nuôi dưỡng cha mẹ già yếu nên ông đề nghị HĐXX xem xét cho ông được cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000 đồng. HĐXX xét thấy: Ông C hiện nay đang làm việc tại Công ty Cổ phần Đ với mức lương là 10.000.000 đồng/tháng. Ngoài ra, theo lời khai của ông C tại phiên tòa sơ thẩm, ông xác định ngoài công việc làm tại Công ty Cổ phần Đ thì ông còn làm thêm nghề sửa chữa điện lạnh, điện nước với tổng thu nhập trung bình mỗi tháng là 27.000.000 đồng và điều này được ghi nhận tại biên bản phiên tòa, đồng thời bà T cũng xác nhận ông C khai tại phiên tòa sơ thẩm mức thu nhập của ông là 27.000.000 đồng/tháng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc ông C cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 6.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với mức chi phí nuôi con nhỏ tại thời điểm hiện nay, HĐXX không chấp nhận kháng cáo về mức cấp dưỡng nuôi con của ông C.

[5] Về phương thức cấp dưỡng nuôi con: Bà T kháng cáo cho rằng ông C đang có tài sản nên bà yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con một lần với tổng số tiền là 846.000.000 đồng. HĐXX xét thấy, yêu cầu này của bà T là không phù hợp với khả năng và điều kiện hiện tại của ông C, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà T là có căn cứ, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T.

[6] Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông C đều xác nhận vợ chồng có tạo lập được các tài sản gồm:

- Thừa đất số 57, tờ bản đồ số 1-24, diện tích 100m², địa chỉ: Khu đô thị sinh thái ven sông - giai đoạn 2, phường H, quận C, nay là số 117 đường D, quận C, thành phố Đà Nẵng và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà (nhà ở 1 tầng + ô cầu thang) có kết cấu: móng tại đầm giằng sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép, nền gạch men, tường xây gạch trát vữa sơn vôi, phần mái ô cầu thang và phòng thờ lợp tôn, có diện tích xây dựng 84,5m², diện tích sử dụng 112,64m² và các tài sản khác gồm hiên, sân, hàng rào, cổng ngõ, mái tôn trước tầng thượng, mái tôn sau và mái tôn bên tầng thượng. Trị giá nhà và đất là 3.293.531.378 đồng.

- Thừa đất số 115, tờ bản đồ số 11, diện tích 295m², địa chỉ: Khu đô thị phía đông đường N, khóm B, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Trị giá đất là 1.701.855.000 đồng.

[7] Đối với hai tài sản này, bà T cho rằng bà có công sức đóng góp nhiều hơn ông C nên bà kháng cáo đề nghị chia cho bà 60% giá trị tài sản, chia cho ông C 40% giá trị tài sản. HĐXX xét thấy, tại cấp sơ thẩm bà T và ông C đều cung cấp những bản sao kê tại Ngân hàng để chứng minh thu nhập của mình cao hơn người kia nên công sức đóng góp nhiều hơn vào việc hình thành tài sản chung. Ngoài ra, bà T còn đưa ra các chứng cứ tại thời điểm mua hai lô đất nêu trên bà đã rút tiền tại Ngân hàng để mua. Tuy nhiên các chứng cứ do hai bên cung cấp đều không có căn cứ để chứng minh bà T hay ông C sử dụng các khoản tiền này vào mục đích mua hai lô đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cả hai đều có công sức ngang nhau nên chia mỗi người 50% giá trị hai tài sản nêu trên là có căn cứ và đảm bảo được quyền lợi của hai bên. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận kháng cáo này của bà T.

[8] Đối với số tiền 70.000.000 đồng gửi tiết kiệm: Ông C kháng cáo cho rằng số tiền này ông đã sử dụng vào việc sửa chữa nhà, không còn để chia nên ông đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia số tiền 70.000.000 đồng. HĐXX xét thấy: Ông C gửi số tiền 70.000.000 đồng vào ngày 10/3/2021 tại Ngân hàng TMCP Đ theo Sổ tiết kiệm 56510000518795. Tại sơ thẩm, ông C khai đã rút số tiền này vào ngày 28/7/2022 để sử dụng vào mục đích chung cho gia đình nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh, còn bà T thì không thừa nhận sử dụng khoản tiền này vào mục đích cho gia đình. Trong khi đó vụ án thụ lý vào ngày 28/3/2022 thì đến ngày 28/7/2022 ông C rút tiền. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông C không khai sử dụng số tiền này vào mục đích sửa chữa nhà ở. Tại giai đoạn phúc thẩm, ông C cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm Hợp đồng giao khoán lập ngày 15/3/2022 về việc sửa chữa nhà ở giữa ông C với ông Hoàng Kim H, Biên bản thanh lý hợp đồng giao khoán và Giấy giao nhận tiền ngày 29/7/2023 (phía cuối giấy nhận tiền thì ghi ngày 29/7/2022). Tại phiên tòa hôm nay, ông Hoàng Kim H khai có sửa chữa nhà ở cho ông C tại số 117 đường D, phường H, quận C vào ngày 15/7/2022 và sửa chữa trong thời gian 1,5 tháng. Tuy nhiên, Biên bản thanh lý

hợp đồng do ông C cung cấp thể hiện ngày thanh lý hợp đồng là ngày 29/7/2022 và giấy nhận tiền ngày 29/7/2023 nhưng phía cuối giấy nhận tiền thì ghi ngày 29/7/2022. Như vậy, các chứng cứ này không phù hợp với lời khai của ông H nên HĐXX phúc thẩm đánh giá không khách quan và không đúng với thực tế. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 70.000.000 đồng nêu trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và chia cho bà T $\frac{1}{2}$ là có căn cứ, HĐXX không chấp nhận kháng cáo này của ông C.

[9] Đối với 2,45 lượng vàng 24K: Ông C kháng cáo cho rằng đây là số vàng cưới của ông C và bà T nên đề nghị cấp phúc thẩm công nhận tài sản chung và chia đôi. Tuy nhiên, ông C không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh 2,45 lượng vàng 24K là tài sản chung của ông và bà T; còn bà T không thừa nhận 2,45 lượng vàng 24K là vàng cưới của vợ chồng mà là vàng của em gái bà là bà Trương Thị Hồng Hải. Hơn nữa, quá trình giải quyết đơn tố cáo của bà T đối với ông C thì tại Công văn số 37/ĐCSHS-KT-MT ngày 07/01/2022 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện H, tỉnh Quảng Trị đã xác định: “Việc ông Dương Quốc C lấy giấy tờ, tài sản bên trong tủ gỗ là do vợ chồng ông C và bà T có sự hiểu nhầm trong việc quản lý tài sản, ông C nghĩ số vàng đã lấy đi là của vợ chồng ông C và bà T, không biết số vàng này do bà H gửi nên lấy nhầm...”. Nội dung này phù hợp với lời khai của bà Trương Thị Hồng H tại phiên tòa hôm nay. Do đó, HĐXX xét thấy, Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông C về việc chia số vàng 2,45 lượng loại 24K là có cơ sở. HĐXX không chấp nhận phần kháng cáo này của ông C.

[10] Về khoản nợ vay của ông T: Ông C kháng cáo cho rằng khoản nợ vay của ông T vào các ngày 07/01/2022 và ngày 24/02/2022 với tổng số tiền 85.000.000 đồng, mục đích vay để trả tiền thuê luật sư do bà T tố cáo ông C đến Cơ quan Công an huyện H, tỉnh Quảng Trị, ông C xác định khoản nợ này là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên bà T phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ cùng ông. HĐXX xét thấy: hai giấy mượn tiền nêu trên đều do ông C xác lập, ông C vay để thuê luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông, không nhằm mục đích chi tiêu cho đời sống chung của gia đình, số tiền nợ 85.000.000 đồng là khoản vay riêng của ông C nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 85.000.000 đồng là hoàn toàn đúng pháp luật. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông C.

[11] Từ những nhận định trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà T và kháng cáo của ông C, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Các phần Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bà T và ông C phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, 81, 82, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Hồng T và kháng cáo của ông Dương Quốc C.

II. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 341/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận C.

1. Về con chung:

Giao hai con chung Dương Trương Hồng A, sinh ngày 01/11/2014 và Dương Trương Tuệ A, sinh ngày 22/01/2017 cho bà Trương Thị Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Dương Quốc C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) (3.000.000 đồng/tháng/con) kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

2. Về tài sản chung:

2.1. Xác định tài sản chung của ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T gồm:

- Số tiền 70.000.000 đồng hiện ông Dương Quốc C quản lý.

- Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 1-24 (GD 2), diện tích 100m², địa chỉ: Khu đô thị sinh thái ven sông - giai đoạn 2, phường H, quận C, nay là số 117 đường D, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 445491 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/4/2014 và đã được chỉnh lý, biến động ngày 17/10/2014 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T) và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà (nhà ở 1 tầng + ô cầu thang) có kết cấu: móng tại dầm giằng sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép, nền gạch men, tường xây gạch trát vữa sơn vôi, phần mái ô cầu thang và phòng thờ lợp tôn, có diện tích xây dựng 84,5m², diện tích sử dụng là 112,64m² và các tài sản khác gồm hiên, sân, hàng rào, cổng ngõ, mái tôn trước tầng thượng, mái tôn sau và mái tôn bên tầng thượng.

- Thừa đất số 115, tờ bản đồ số 11, diện tích 295m², địa chỉ: Khu đô thị phía đông đường N, khóm B, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT910627 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 05/04/2020 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T).

2.2. Về giao hiện vật:

2.2.1. Giao cho ông Dương Quốc C được quyền sử dụng thửa đất số 57, tờ bản đồ số 1-24 (GD2), diện tích đất 100m², địa chỉ: Khu đô thị sinh thái ven sông - giai đoạn 2, phường H, quận C, nay là số 117 đường D, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà (nhà ở 1 tầng + ô cầu thang) có kết cấu: móng tại đầm giằng sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép, nền gạch men, tường xây gạch trát vữa sơn vôi, phần mái ô cầu thang và phòng thờ lợp tôn, có diện tích xây dựng 84,5m², diện tích sử dụng là 112,64m² và các tài sản khác gồm hiên, sân, hàng rào, cổng ngõ, mái tôn trước tầng thượng, mái tôn sau và mái tôn bên tầng thượng. Nhà và đất nêu trên có tổng giá trị là 3.293.531.378 đồng.

Nhà đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp số nhà 119 đường D; hướng Tây giáp số nhà 115 đường D; hướng Nam giáp đường D và hướng Bắc giáp mương thoát nước.

Bà Trương Thị Hồng T có nghĩa vụ giao cho ông Dương Quốc C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 445491 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/4/2014 và đã được chỉnh lý, biến động ngày 17/10/2014 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T.

Ông Dương Quốc C được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.2.2. Giao bà Trương Thị Hồng T được quyền sử dụng thửa đất số 115, tờ bản đồ số 11, diện tích đất 295m², địa chỉ: Khu đô thị phía đông đường N, khóm B, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Lô đất có giá trị là 1.701.855.000 đồng.

Ông Dương Quốc C có nghĩa vụ giao cho bà Trương Thị Hồng T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT910627 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 05/04/2020 cho ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T.

Bà Trương Thị Hồng T được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.3. Về nghĩa vụ thời trả:

Ông Dương Quốc C có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch chia tài sản chung cho bà Trương Thị Hồng T là 830.838.189 đồng (tám trăm ba mươi triệu tám trăm ba mươi tám nghìn một trăm tám mươi chín đồng).

3. Về khoản nợ vay:

Buộc ông Dương Quốc C có nghĩa vụ thanh toán cho ông Dương Quốc T số tiền nợ 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng).

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Dương Quốc C phải chịu án phí là 300.000 đồng.

5.2. Án phí về chia tài sản chung:

- Ông Dương Quốc C phải chịu án phí là 82.653.864 đồng.

- Bà Trương Thị Hồng T phải chịu án phí là 82.653.864 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng bà Trương Thị Hồng T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002044 ngày 26/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C. Bà Trương Thị Hồng T còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 81.153.864 đồng.

5.3. Án phí về nghĩa vụ trả nợ:

- Ông Dương Quốc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.250.000 đồng.

- Hoàn trả lại cho ông Dương Quốc T số tiền tạm ứng án phí 2.125.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002050 ngày 14/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng.

5.4. Tổng số tiền án phí ông Dương Quốc C phải chịu là: 87.203.864 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.291.800 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001976 ngày 28/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng. Ông Dương Quốc C còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 47.912.064 đồng.

6. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 34.700.000 đồng, ông Dương Quốc C và bà Trương Thị Hồng T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Do ông Dương Quốc C đã nộp và đã chi xong nên buộc bà Trương Thị Hồng T phải hoàn trả cho ông Dương Quốc C số tiền 17.350.000 đồng.

III. Các phần Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trương Thị Hồng T phải chịu án phí là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng bà T đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001855 ngày 06/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng. Bà T nộp đủ án phí.

Ông Dương Quốc C phải chịu án phí là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông C đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001838 ngày 05/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng. Ông C nộp đủ án phí.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

VI. Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP ĐN;
- TAND Quận C;
- CCTHADS Quận C;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến